ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1348/QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 30 tháng 8 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Giao một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Bình Phước năm học 2024-2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2019;

Căn cứ Quyết định số 2045/QĐ-BGDĐT ngày 01/8/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 3393/TTr-SGDĐT ngày 22/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Bình Phước năm học 2024-2025 *(cụ thể tại Bảng chi tiết kèm theo).*

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan đơn vị liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các chỉ tiêu kế hoạch được giao; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và cấp có thẩm quyền kết quả thực hiện đúng quy định (qua Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, báo cáo chung).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
-TTTU, TT.HĐND tỉnh, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- LĐVP, các Phòng, TT.PVHCC;
- Lưu: VT, PVX (Nga.475b/24).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Tuyết Minh

PHỤ LỤC
NỘI DUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BÌNH PHƯỚC NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số: 1348/QĐ-UBND ngày 30 / 8 /2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

I. CHỈ TIÊU CHUNG

1. Quy mô trường, lớp và học sinh:

Quy mô trường, lớp, học sinh	Tổng số	Mầm non (cả ngoài công lập)	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Trường	**436**	169	122	108	37
Lớp/nhóm	**8.101**	1.762	3.423	1.921	895
Học sinh đầu năm	**260.407**	48.961	104.506	71.505	35.435

Ghi chú:

- Các trường PT DTNT THCS cộng về cho phòng GD&ĐT các huyện, thị;

- Số trường cấp học mầm non gồm: 123 trường công lập và 46 trường ngoài công lập;

- Trường nhiều cấp học:

+ Số lớp, số học sinh tiểu học trong trường TH&THCS được tính cho bậc học Tiểu học;

+ Số lớp, số học sinh THCS trong trường THCS&THPT được tính cho bậc học THCS;

- THCS 108 trường (Trong đó: 65 trường THCS và 43 trường TH&THCS);

- THPT 37 trường (Trong đó: 27 trường THPT và 10 trường THCS&THPT);

- Khối trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo bao gồm các trường THCS&THPT; THPT.

2. Tỷ lệ học sinh bỏ học toàn tỉnh:

Tiểu học		Trung học cơ sở				Trung học phổ thông		Toàn tỉnh	
		Khối huyện/thị xã/TP		Khối trực thuộc					
Số học sinh	Tỷ lệ (%)	Số học sinh	Tỷ lệ (%)	Số học sinh	Tỷ lệ (%)	Số học sinh	Tỷ lệ (%)	Số học sinh	Tỷ lệ (%)
21	0,020	367	0,56	92	1,29	268	0,75	748	0,35

3. Trường chuẩn quốc gia: Phấn đấu đến cuối năm học 2024-2025 (ngày 30/6/2025), toàn tỉnh có khoảng 247/390 trường đạt chuẩn quốc gia, tương ứng tỉ lệ 63,33%.

4. Tỷ lệ chống mù chữ - phổ cập giáo dục:

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi	Phổ cập giáo dục tiểu học		Phổ cập giáo dục Trung học cơ sở		Phổ cập giáo dục Trung học phổ thông	Xóa mù chữ	
			Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 3		Mức độ 1	Mức độ 2
1	Đồng Xoài	Duy trì đạt chuẩn 8/8 phường, xã		Duy trì đạt chuẩn 8/8 phường, xã		Duy trì đạt chuẩn 8/8 phường, xã	Duy trì đạt chuẩn 8/8 phường, xã		Duy trì đạt chuẩn 8/8 phường, xã
2	Đồng Phú	Duy trì đạt chuẩn 11/11 xã, thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 11/11 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 3/11 xã	Duy trì đạt chuẩn 8/11 xã, thị trấn	Duy trì 5 đơn vị xã, thị trấn, phấn đấu có 01 xã đạt chuẩn		Duy trì đạt chuẩn 11/11 xã, thị trấn
3	Bù Đăng	Duy trì đạt chuẩn 16/16 xã, thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 16/16 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 16/16 xã, thị trấn	Phấn đấu có 2 đơn vị xã, thị trấn đạt chuẩn	Phấn đấu có 01 xã, thị trấn đạt chuẩn		Duy trì đạt chuẩn 16/16 xã, thị trấn

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi	Phổ cập giáo dục tiểu học		Phổ cập giáo dục Trung học cơ sở		Phổ cập giáo dục Trung học phổ thông	Xóa mù chữ	
			Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 3		Mức độ 1	Mức độ 2
4	Phú Riềng	Duy trì đạt chuẩn 10/10 xã		Duy trì đạt chuẩn 10/10 xã	Duy trì đạt chuẩn 8/10 xã.	Duy trì đạt chuẩn 02 xã và phấn đấu 3 xã đạt chuẩn	Duy trì đạt chuẩn 01 xã, phấn đấu 01 xã đạt chuẩn	Duy trì đạt chuẩn 2/10 xã	Duy trì đạt chuẩn 8/10 xã
5	Phước Long	Duy trì đạt chuẩn 7/7 phường, xã		Duy trì đạt chuẩn 7/7 xã, phường	Duy trì đạt chuẩn 5/7 xã, phường	Duy trì đạt chuẩn 2 xã, phường và phấn đấu 2 xã, phường đạt chuẩn	Duy trì đạt chuẩn 4/7 phường xã; phấn đấu 01 xã, phường đạt chuẩn		Duy trì đạt chuẩn 7/7 xã, phường
6	Bù Gia Mập	Duy trì đạt chuẩn 8/8 xã		Duy trì đạt chuẩn 8/8 xã	Duy trì đạt chuẩn 8/8 xã	Phấn đấu có 01 xã đạt chuẩn	Phấn đấu có 01 xã đạt chuẩn		Duy trì đạt chuẩn 8/8 xã
7	Chơn Thành	Duy trì đạt chuẩn 9/9 xã, phường		Duy trì đạt chuẩn 9/9 xã, phường	Duy trì đạt chuẩn 5/9 xã, phường	Duy trì đạt chuẩn 4/9 xã, phường và phấn đấu 4 xã, phường đạt chuẩn	Duy trì đạt chuẩn 01/9 phường, xã và phấn đấu 01 xã, phường đạt chuẩn		Duy trì đạt chuẩn 9/9 xã, phường
8	Hớn Quản	Duy trì đạt chuẩn 13/13 xã, thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 13/13 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 6/13 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 7/13 xã, thị trấn và phấn đấu 2 xã, thị trấn đạt chuẩn	Duy trì đạt chuẩn 01 xã, thị trấn và phấn đấu 01 xã, thị trấn đạt chuẩn	Duy trì đạt chuẩn 01/13 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 12/13 xã, thị trấn
9	Bình Long	Duy trì đạt chuẩn 6/6 xã, phường		Duy trì đạt chuẩn 6/6 xã, phường	Duy trì đạt chuẩn 4/6 xã, phường	Duy trì đạt chuẩn 2 xã, phường	Duy trì đạt chuẩn 6/6 xã, phường		Duy trì đạt chuẩn 6/6 xã, phường
10	Lộc Ninh	Duy trì đạt chuẩn 16/16 xã, thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 16/16 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 9/16 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 7/16 xã, thị trấn và phấn đấu 5 xã, thị trấn đạt chuẩn	Duy trì đạt chuẩn 2/16 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 10/16 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 6/16 xã, thị trấn và phấn đấu 2 xã, thị trấn đạt chuẩn
11	Bù Đốp	Duy trì đạt chuẩn 7/7 xã, thị trấn		Duy trì đạt chuẩn 7/7 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 4/7 xã.	Duy trì đạt chuẩn 3/7 xã, thị trấn và phấn đấu 01 xã, thị trấn đạt chuẩn	Duy trì đạt chuẩn 01 xã, thị trấn và phấn đấu 01 xã, thị trấn đạt chuẩn	Duy trì đạt chuẩn 4/7 xã, thị trấn	Duy trì đạt chuẩn 3/7 xã, thị trấn và phấn đấu 01 xã, thị trấn đạt chuẩn

5. Thực hiện Đề án nông thôn mới

Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tham mưu UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo duy trì về tiêu chí lĩnh vực giáo dục các xã đã đạt nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và tiếp tục tham mưu đầu tư xây dựng hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới về lĩnh vực giáo dục đối với các trường thuộc xã xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo Quyết định số 1321/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND tỉnh. Cụ thể như sau:

5.1. Về đích nông thôn mới (05 xã):

- Huyện Hớn Quản (01): Xã Tân Hưng.

- Huyện Bù Đăng (03): Xã Nghĩa Bình, xã Đồng Nai, xã Đăng Hà.

- Huyện Bù Gia Mập (01): Xã Phú Văn.

5.2. Về đích nông thôn mới nâng cao (06 xã): Xã Thanh Phú (thị xã Bình Long); xã Nha Bích (thị xã Chơn Thành); xã Tân Phước (huyện Đồng Phú); xã Lộc Hưng (huyện Lộc Ninh); xã Tân Quan (huyện Hớn Quản); xã Bình Tân (huyện Phú Riềng).

5.3. Về đích nông thôn mới kiểu mẫu (02 xã): Xã Phước Tín (thị xã Phước Long); xã Lộc Thái (huyện Lộc Ninh).

5.4. Huyện Phú Riềng phấn đấu về đích nông thôn mới.

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỤ THỂ

1. Khối các Phòng Giáo dục và Đào tạo

Stt	Huyện, thị, thành phố	Trường			Lớp			Học sinh			Trường chuẩn quốc gia (lũy kế đến 30/6 /2025)	Tỷ lệ học sinh bỏ học			
												Tiểu học		THCS	
		MN	TH	THCS	MN	TH	THCS	MN	TH	THCS		SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Đồng Xoài	21	13	8	305	370	230	8.206	13.728	9.745	27	1	0,007	18	0,18
2	Đồng Phú	14	5	11	188	286	150	5.200	9.145	5.260	16	2	0,022	32	0,61

Stt	Huyện, thị, thành phố	Trường			Lớp			Học sinh			Trường chuẩn quốc gia (lũy kế đến 30/6 /2025)	Tỷ lệ học sinh bỏ học			
												Tiểu học		THCS	
		MN	TH	THCS	MN	TH	THCS	MN	TH	THCS		SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
3	Bù Đăng	22	22	15	230	524	231	6.417	15.095	8.720	33	3	0,020	65	0,75
4	Phú Riềng	16	14	11	157	321	176	4.180	8.903	6.669	24	2	0,022	48	0,72
5	Phước Long	13	10	5	125	205	114	3.148	6.975	4.875	18	1	0,014	12	0,25
6	Bù Gia Mập	10	15	9	107	355	138	3.225	8.870	4.770	17	3	0,034	61	1,28
7	Chơn Thành	20	7	6	170	245	125	4.630	9.198	3.950	15	1	0,011	20	0,51
8	Hớn Quản	15	7	13	131	325	185	4.330	10.102	6.474	17	2	0,020	32	0,49
9	Bình Long	10	8	6	84	169	102	2.160	5.250	3.910	13	1	0,019	12	0,31
10	Lộc Ninh	18	13	17	160	395	218	4.750	11.175	7.570	25	3	0,027	42	0,55
11	Bù Đốp	10	8	7	105	228	97	2.715	6.065	3.470	16	2	0,033	25	0,72
Tổng		**169**	**122**	**108**	**1.762**	**3.423**	**1.766**	**48.961**	**104.506**	**64.414**	**221**	**21**	**0,020**	**367**	**0,56**

2. Khối các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

Chỉ tiêu	Trường		Lớp		Học sinh		Học sinh bỏ học				Trường chuẩn quốc gia
							THCS		THPT		
	THCS& THPT	THPT	THCS	THPT	THCS	THPT	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
Tổng	**10**	**27**	**155**	**895**	**6.061**	**35.435**	**92**	**1,29**	**268**	**0,75**	**26**